

LIST HÀNG KHO NGHỆ AN - ĐÔNG HỒI LÔ 27.4, 27.5
(Mặt hàng: Tôn kẽm, tôn lạnh thứ phẩm).

Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm, tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm. Hàng bong tróc mạ, nhám ố, cạ biên nặng

STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng net (Kg)	Lỗi (Kg)	Khối lượng gross (kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Phân loại	Ghi chú
1	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219070133100	2,920	50	2,970	830	0.37	1200	PP	Nhám bề mặt
2	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060043300	1,670	50	1,720	1,000	0.18	1200	PP	Nhám bề mặt
3	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060043400	4,220	50	4,270	1,450	0.32	1200	PP	Nhám bề mặt
4	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060063301	400	50	450	254	0.17	1200	PP	Cạ biên nặng
5	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060063900	2,500	50	2,550	830	0.32	1200	PP	Nhám bề mặt
6	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060068300	1,720	40	1,760	990	0.25	914	PP	Nhám bề mặt
7	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060069700	620	40	660	370	0.25	914	PP	Nhám bề mặt
8	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060069800	1,110	40	1,150	660	0.25	914	PP	Nhám bề mặt
9	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060095301	1,160		1,160	404	0.31	1200	PP	Cạ biên nặng
10	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060097801	240		240	84	0.31	1200	PP	Cạ biên nặng
11	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060098702	480		480	164	0.32	1200	PP	Nhám bề mặt
12	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060099400	5,440	50	5,490	1,590	0.37	1200	PP	Nhám bề mặt
13	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060105201	140		140	42	0.36	1200	PP	Cạ biên nặng
14	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060107100	4,320	50	4,370	1,510	0.32	1200	PP	Kéo sọc nặng, lẫn móp
15	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070004202	370		370	110	0.36	1200	PP	Nhám nặng
16	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070004300	5,250	50	5,300	1,530	0.37	1200	PP	Nhám bề mặt
17	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070004501	3,780		3,780	1,128	0.36	1200	PP	Nhám nặng, giãn biên
18	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070006100	3,650	50	3,700	1,070	0.37	1200	PP	Nhám bề mặt
19	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070009700	890	50	940	250	0.37	1200	PP	Nhám bề mặt
20	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070029602	400		400	120	0.37	1200	PP	Nhám nặng, kéo sọc nặng, ố bề mặt
21	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070039200	2,610	50	2,660	740	0.37	1200	PP	Nhám bề mặt
22	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070065201	1,940		1,940	576	0.36	1200	PP	Nhám nặng, lẫn móp
23	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070111000	2,170	50	2,220	720	0.32	1200	PP	Nhám bề mặt
24	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080002700	3,330		3,330	970	0.37	1200	PP	Nhám bề mặt
25	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080011400	4,660	50	4,710	1,380	0.37	1200	PP	Nhám bề mặt
26	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140119060098802	2,630	50	2,680	1,168	0.25	1200	PP	Cạ biên nặng, kéo sọc
27	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140119070000100.	3,130	50	3,180	720	0.43	1219	PP	Nhám bề mặt
28	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140119070000200.	2,330		2,330	540	0.43	1219	PP	Nhám bề mặt
29	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219070110402	1,270	50	1,320	564	0.23	1200	PP	Kéo sọc nặng
30	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219070110601	490		490	288	0.25	914	PP	Kéo sọc nặng
31	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219070111101	820		820	242	0.37	1200	PP	Nhám nặng, mối hàn máy
32	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219070139601	3,130		3,130	930	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng

STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng net (Kg)	Lãi (Kg)	Khối lượng gross (kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Phân loại	Ghi chú
33	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060053000.	3,380	50	3,430	1,120	0.32	1200	PP	Nhám bề mặt
34	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060053100.	4,010	50	4,060	1,380	0.32	1200	PP	Nhám bề mặt
35	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060088502	6,850		6,850	1,606	0.47	1200	PP	Nhám nặng, móp bề mặt
36	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060104701	7,570	100	7,670	2,194	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng
37	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060104802	4,930	50	4,980	1,490	0.37	1200	PP	Nhám, kéo sọc nặng
38	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060109001	1,550		1,550	388	0.42	1200	PP	Nhám nặng, vết dưng máy, ố bề mặt
39	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070004402	3,460		3,460	1,024	0.37	1200	PP	Nhám nặng, ố đen
40	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070004403	3,930	50	3,980	1,162	0.37	1200	PP	Nhám nặng, ố đen
41	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070006401	4,180		4,180	970	0.47	1200	PP	Nhám nặng, ố đen
42	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070016101	3,320		3,320	1,144	0.32	1200	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng, Kéo sọc
43	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070016802	2,060	50	2,110	598	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng
44	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070018402	2,450		2,450	636	0.42	1200	PP	Nhám nặng
45	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070019201	3,150		3,150	740	0.47	1200	PP	Nhám nặng, giãn biên
46	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070034301	3,910		3,910	1,160	0.37	1200	PP	Nhám nặng, ố đen
47	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070039101	1,280		1,280	364	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng
48	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070040202	1,480	50	1,530	442	0.37	1200	PP	Nhám nặng, vết dưng máy
49	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070044001	4,460		4,460	1,306	0.37	1200	PP	Nhám nặng, kéo sọc nặng, ố bề mặt
50	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070044702	1,700		1,700	490	0.37	1200	PP	Nhám nặng, ố đen
51	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070045904	560		560	160	0.37	1200	PP	Nhám nặng, ố đen
52	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070050802	860		860	252	0.37	1200	PP	Cạ biên nặng
53	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070073602	4,670	50	4,720	1,574	0.32	1200	PP	Nhám, kéo sọc nặng
54	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070086202	1,800	100	1,900	510	0.39	1200	PP	Nhám nặng, lẫn móp
55	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070090402	3,060	50	3,110	766	0.40	1219	PP	Nhám, kéo sọc nặng
56	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070098602	500	50	550	144	0.37	1200	PP	Kéo sọc nặng
57	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070105401	860	50	910	242	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng
58	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070105502	1,890	50	1,940	554	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng
59	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070105601	660		660	196	0.37	1200	PP	Nhám, kéo sọc nặng
60	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080008101	810		810	236	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng
61	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080008301	270		270	80	0.37	1200	PP	Cạ biên nặng
62	A06000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080008403	1,670		1,670	480	0.37	1200	PP	Nhám bề mặt, Cạ biên nặng
63	A01000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070016903	1,220		1,220	946	0.37	1,200	PP	Nhám bề mặt
64	A01000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070050902	1,300		1,300	400	0.36	1,200	PP	Nhám nặng
65	A01000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070095601	230		230	68	0.36	1,200	PP	Cạ biên nặng
66	A01000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070099001	270		270	80	0.36	1,200	PP	Cạ biên nặng
67	A01000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070098901	210		210	62	0.36	1,200	PP	Cạ biên nặng
68	A01000002	Tồn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070112601	220		220	66	0.36	1,200	PP	Cạ biên nặng

STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng net (Kg)	Lỗi (Kg)	Khối lượng gross (kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Phân loại	Ghi chú
69	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219070142403.	240		240	66	0.38	1,200	PP	Kéo sọc
70	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080002502.	3,180	50	3,230	960	0.37	1,200	PP	Nhám nặng, Ó móc
71	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080006901	310		310	92	0.36	1,200	PP	Nhám nặng
72	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080003701	400		400	120	0.36	1,200	PP	Kéo sọc
73	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080020500	860	50	910	420	0.20	1,200	PP	Vết dưng máy
74	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080020600	3,070	50	3,120	870	0.37	1,200	PP	Vết dưng máy
75	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080029500	1,000	40	1,040	760	0.18	914	PP	Nhám bề mặt
76	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080042202	210		210	124	0.23	914	PP	Cạ biên nặng
77	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080042702	470	30	500	370	0.17	914	PP	Cạ biên nặng
78	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080043600	200	40	240	160	0.17	914	PP	Nhám bề mặt
79	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080043700	1,190	50	1,240	380	0.32	1,200	PP	Nhám bề mặt
80	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080029902.	1,750	40	1,790	810	0.28	914	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng
81	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080047900	1,180	50	1,230	390	0.32	1,200	PP	Nhám bề mặt
82	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080050500	470	50	520	130	0.32	1,200	PP	Bong tróc mạ
83	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140119080000102	3,900	50	3,950	1,092	0.37	1,200	PP	Bong tróc mạ, kéo sọc
84	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080029602	3,130	40	3,170	1,422	0.28	914	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng
85	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080047801	670		670	340	0.20	1,200	PP	Bong tróc mạ
86	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080047802	750	50	800	380	0.20	1,200	PP	Bong tróc mạ, nhám nặng, kéo sọc
87	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080050602	2,740	50	2,790	934	0.32	1,200	PP	Bong tróc mạ
Tổng				180,240	2,310	182,550	58,074				

Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm, tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm.											
STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng net (Kg)	Lỗi (Kg)	Khối lượng gross (kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Phân loại	Ghi chú
1	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219070000200.	2,180	50	2,230	620	0.37	1200	PP	Nhám nặng
2	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080003902	300	50	350	126	0.25	1200	PP	Nhám nặng, kéo sọc
3	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319030004906	550	0	550	182	0.32	1200	PP	Nhám nặng
4	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070006001	440	100	540	126	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ nặng
5	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070006002	220	0	220	62	0.37	1200	PP	Nhám nặng
6	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080006502	1,680	50	1,730	570	0.32	1200	PP	Nhám nặng
7	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319040007204	4,880	0	4,880	1,233	0.42	1200	PP	Nhám nặng, gân biên
8	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080008202	2,360	0	2,360	678	0.37	1200	PP	Bóc tróc mạ nặng
9	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080008401	600	50	650	172	0.37	1200	PP	Cạ biên nặng
10	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080008502	1,110	0	1,110	330	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ nặng

STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng net (Kg)	Lãi (Kg)	Khối lượng gross (kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Phân loại	Ghi chú
11	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070009802	2,020	0	2,020	594	0.37	1,200	PP	Nhám nặng
12	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070012700	3,030	50	3,080	880	0.36	1200	PP	Nhám nặng
13	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080016502	1,930	0	1,930	564	0.37	1200	PP	Nhám nặng, giãn biên
14	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070022602	3,140	0	3,140	916	0.37	1200	PP	Nhám nặng
15	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080024601.	2,750	0	2,750	1,058	0.35	914	PP	Nhám nặng, cạ biên
16	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080024702	1,390	0	1,390	544	0.35	914	PP	Nhám nặng
17	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080027501	3,430	50	3,480	1,530	0.30	914	PP	Nhám nặng
18	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060029002.	3,390	50	3,440	1,142	0.32	1200	PP	Nhám nặng
19	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080029701	120	0	120	78	0.18	914	PP	Kéo sọc, mối hàn
20	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080029800	940	40	980	620	0.16	914	PP	Bong tróc mạ nặng
21	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080030102	3,170	50	3,220	918	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ nặng
22	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070030902	2,560	0	2,560	748	0.37	1200	PP	Nhám nặng
23	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080034501	2,430	30	2,460	1,168	0.28	914	PP	Nhám nặng, kéo sọc
24	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070039303	760	0	760	228	0.37	1200	PP	Nhám nặng, kéo sọc
25	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140318120039903	2,620	0	2,620	2,620	0.37	1200	PP	Tôn môi dính sơn, ổ mốc
26	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140318120039904	3,200	0	3,200	3,200	0.37	1200	PP	Tôn môi dính sơn, ổ mốc
27	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060040903	810	50	860	516	0.17	1200	PP	Cạ biên nặng, dính sơn cách đoạn
28	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060041300	1,970	50	2,020	750	0.18	1200	PP	Bong tróc mạ nặng
29	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060041401.	3,850	0	3,850	1,136	0.37	1200	PP	Nhám nặng
30	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060041402.	3,820	50	3,870	1,128	0.37	1200	PP	Nhám nặng
31	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060041403.	3,470	50	3,520	1,026	0.37	1200	PP	Nhám nặng
32	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060042700	1,420	50	1,470	560	0.27	1200	PP	Nhám nặng, sàng tôn
33	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060042800	1,330	50	1,380	550	0.27	1200	PP	Nhám nặng, gồ biên
34	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080043801	4,820	50	4,870	1,626	0.32	1200	PP	Nhám nặng, bong tróc mạ nặng
35	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070046901	730	0	730	210	0.37	1200	PP	Cạ biên nặng
36	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070047001.	1,550	0	1,550	456	0.37	1200	PP	Cạ biên nặng, ổ đen
37	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070047401	3,500	50	3,550	1,090	0.34	1200	PP	Bong tróc mạ nặng
38	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050047503	1,350	0	1,350	387	0.37	1200	PP	Nhám nặng
39	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080048002	1,330	0	1,330	470	0.32	1200	PP	Nhám nặng
40	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070048101.	2,230	50	2,280	956	0.32	1200	PP	Nhám nặng
41	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070048202.	310	0	310	108	0.32	1200	PP	Nhám nặng
42	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070050702	3,130	50	3,180	920	0.37	1200	PP	Bong tróc mạ nặng
43	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070051102	2,380	0	2,380	712	0.37	1200	PP	Nhám nặng
44	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080053001	2,220	50	2,270	1,380	0.18	1200	PP	Cạ biên, sàng tôn
45	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080053100	3,090	50	3,140	940	0.32	1200	PP	Nhám nặng
46	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080053200	1,420	50	1,470	460	0.32	1200	PP	Nhám nặng

STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng net (Kg)	Lãi (Kg)	Khối lượng gross (kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Phân loại	Ghi chú
47	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080053501	1,400	0	1,400	366	0.42	1200	PP	Nhám nặng
48	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319080054201	3,160	50	3,210	1,116	0.32	1200	PP	Bong tróc mạ nặng
49	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140318120058703	3,540	0	3,540	3,540	0.42	1200	PP	Tôn môi dính sơn, ố mốc
50	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070062102	1,720	0	1,720	590	0.32	1200	PP	Nhám nặng
51	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060063700.	570	0	570	360	0.18	1200	PP	Kéo sọc, chấm móp
52	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060068402	900	0	900	518	0.23	914	PP	Nhám nặng
53	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060070302	1,330	50	1,380	782	0.23	914	PP	Nhám nặng
54	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070075802	330	0	330	94	0.37	1200	PP	Nhám nặng, xỉ biên
55	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050076800	6,130	50	6,180	1,710	0.37	1200	PP	Nhám nặng
56	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050077400	2,850	50	2,900	1,060	0.27	1200	PP	Nhám nặng, sảng tôn
57	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060077702	3,230	0	3,230	844	0.42	1200	PP	Nhám nặng
58	A01000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140119060079701	220	0	220	74	0.41	914	PP	Cạ biên nặng
59	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060082101	180	0	180	44	0.37	1200	PP	Kéo sọc nặng
60	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070082602	1,290	50	1,340	430	0.32	1200	PP	Nhám nặng
61	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319050086501	140	0	140	56	0.26	1200	PP	Ố đen, rách biên
62	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070090501	790	0	790	200	0.40	1219	PP	Cạ biên nặng
63	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070093603	2,720	0	2,720	744	0.39	1200	PP	Nhám nặng
64	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060095004	1,800	0	1,800	597	0.32	1200	PP	Ố đen nặng
65	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060095602	3,280	0	3,280	1,154	0.32	1200	PP	Nhám nặng, sảng tôn
66	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070095702	840	0	840	286	0.32	1200	PP	Nhám nặng
67	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070098402	1,330	0	1,330	390	0.37	1200	PP	Nhám nặng
68	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070098404	2,330	0	2,330	670	0.37	1200	PP	Nhám nặng
69	A01000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140119060098600	1,790	50	1,840	750	0.25	1200	PP	Cạ biên, xỉ biên
70	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319010098601	3,470	0	3,470	3,470	0.42	1200	PP	Tôn môi dính sơn, ố mốc
71	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060098901	2,450	0	2,450	832	0.32	1200	PP	Nhám nặng
72	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060099502	2,480	50	2,530	740	0.37	1200	PP	Nhám nặng
73	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060101401	470	0	470	306	0.18	1200	PP	Rách biên, xẹp lõi
74	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060101601	720	50	770	464	0.18	1,200	PP	Nhám nặng
75	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070102701	3,890	0	3,890	1,270	0.32	1200	PP	Nhám nặng
76	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319060102801	520	0	520	160	0.37	1200	PP	Cạ biên nặng, giãn biên nặng
77	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070104902	3,480	0	3,480	1,140	0.32	1200	PP	Nhám nặng
78	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070105701	3,820	0	3,820	1,136	0.37	1200	PP	Nhám nặng
79	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070106201	400	0	400	120	0.32	1200	PP	Cạ biên nặng, sảng tôn
80	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070106501	2,000	0	2,000	696	0.32	1200	PP	Nhám nặng
81	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319010107502	3,490	0	3,490	3,490	0.42	1200	PP	Tôn môi dính sơn, ố mốc
82	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140319070107802	1,670	0	1,670	480	0.37	1200	PP	Nhám nặng

STT	Mã Item	Tên hàng	Mã lô	Khối lượng net (Kg)	Lỗi (Kg)	Khối lượng gross (kg)	Số lượng (Mét)	Độ dày	Khổ	Phân loại	Ghi chú
83	A01000001	Tôn kèm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140219070108803	440	0	440	92	0.48	1200	PP	Xi biên nặng
84	A01000001	Tôn kèm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140119060120000	150	50	200	36	0.45	1219	PP	Cạ biên nặng
85	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01150219070140401	640	0	640	148	0.47	1200	PP	Cạ biên, dính sơn cách đoạn
86	A06000001	Tôn kèm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	01140119060174602	920	0	920	516	0.25	914	PP	Gồ biên, giãn biên nặng
Tổng				168,810	1,670	170,480	67,759				